

Bản án số: 16/2024/DS-ST
Ngày: 31/12/2024
V/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản và yêu cầu hủy hợp
đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Công Nhân
2. Ông Nguyễn Trọng Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yên Mai - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2019/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 4975/2024/QĐXX-ST ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị K (chết năm 2016);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K:

1.1. Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1975;

1.2. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1962;

1.3. Ông Huỳnh Thanh Q, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.4. Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Huỳnh Ngọc M, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

1.6. Bà Huỳnh Kim C, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà D, S, Q, M, C:* Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Phạm Thị Đ (chết năm 2019);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ:

1.2.1. Ông Đặng Thanh H1, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2.2. Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Tổ C, ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

1.2.3. Ông Đặng Văn O, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Tổ E, ấp G, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

1.2.4. Ông Đặng Văn H3, sinh năm 1967;

Địa chỉ thường trú: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Ấp F, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

1.2.5. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2.6. Bà Đặng Thị Thanh T1, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà T:* Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T2:* Ông Đặng Văn T3, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Phạm Thị T4, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T4:* Ông Trần Văn D1, sinh năm 1961. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Phạm Thị H4 (chết năm 2009);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H4:

3.3.1. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938;

3.3.2. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1956;

- 3.3.3. Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1958;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T5*: Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3.4. Bà Trần Thị Đ1, sinh năm 1942; (*chết năm 2021*)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ1:
- 3.4.1. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938;
3.4.2. Ông Nguyễn Thành T6, sinh năm 1961;
3.4.3. Ông Nguyễn Văn Trần K1, sinh năm 1963;
3.4.4. Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1965;
3.4.5. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1968;
3.4.6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981;
3.4.7. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1983;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3.4.8. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- 3.4.9 Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1970;
3.4.10. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1972;
Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- 3.4.11. Bà Nguyễn Thị R2, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- *Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà T6, K1, K2, T7, N, H5*: Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3.5. Bà Đặng Thị Ngọc A1, sinh năm 1966;
3.6. Chị Trần Ngọc Minh T8, sinh năm 1988;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3.7. Ông Phạm Văn P, sinh năm 1946; Quốc tịch: Hoa Kỳ (*chết năm 2022*);
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông P: Bà Huỳnh Huệ L, sinh năm 1945. Địa chỉ: Số I N, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.
- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L*: Ông Huỳnh Thanh H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- 3.8. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938;
3.9. Ông Nguyễn Thành T6, sinh năm 1961;
3.10. Ông Nguyễn Văn Trần K1, sinh năm 1963;
3.11. Ông Nguyễn Văn K2, sinh năm 1965;
3.12. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1968;
3.13. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1981;

3.14. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1983;
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.15. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3.16. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1970;

3.17. Bà Nguyễn Thị R1, sinh năm 1972;
Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3.18. Bà Nguyễn Thị R2, sinh năm 1967;
Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà T6, K1, K2, T7, N, H5: Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1938. Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Văn E từ chối nhận di sản. Ông Huỳnh Thanh H, ông Đặng Văn T3, ông Trần Văn D1, bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 có mặt. Bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị Thanh T1, ông Nguyễn Hoàng A, ông Nguyễn Văn T5 (đối với yêu cầu độc lập là hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất), bà Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R1, bà Nguyễn Thị R2 có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Phạm Thị K và là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ khác của bà K; người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị Đ - ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị T; người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị H4 - ông Nguyễn Văn T5; người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn P - bà Huỳnh Huệ L là ông Huỳnh Thanh H trình bày:

Bà Phạm Thị R3 là em ruột của bà Phạm Thị K, bà R3 chết vào năm 2002, không có chồng con. Bà R3 có tất cả 07 anh chị em gồm bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T4, bà Phạm Thị G (có đơn từ chối nhận di sản), bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T2 và ông Phạm Văn P. Bà R3 chết để lại tài sản gồm:

- Thừa đất số 563, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1350m² (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²).

- Thừa đất số 565, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1800m² (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9m²).

- Thừa đất số 566, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1400m² (thửa mới số 147-3; 174-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²).

- Thừa đất số 569, tờ bản đồ số 2, diện tích là 10675m² (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²).

- Thừa đất số 554, tờ bản đồ số 2, diện tích là 4630m² (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²).

Đối với phần đất thuộc thửa đất số 564 (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²) thì ông thống nhất với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đ1, ông T5. Trường hợp Tòa án không chấp nhận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả đất lại đất cho ông T5, bà Đ1 thì đây cũng là di sản thừa kế của bà R3 nên ông yêu cầu chia cả phần đất này.

Tất cả các thửa đất trên tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Do bà R3 chết không để lại di chúc nên các đồng thừa kế của bà R3 (trừ bà G) có yêu cầu chia thừa kế toàn bộ tài sản của bà R3 thành 06 phần theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây, ông yêu cầu được nhận kỷ phần của bà K, ông P bằng hiện vật, nhưng ngày 29/11/2024, ông có văn bản trình bày ý kiến yêu cầu được nhận kỷ phần của bà K, bà Đ, ông P bằng giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định vào ngày 13/8/2024 nếu phía ông T3 là người đại diện theo ủy quyền của bà T2 đồng ý trả giá trị và kết thúc vụ án. Tại phiên tòa, do ông T3 không đồng ý nên ông yêu cầu được nhận chung kỷ phần của bà K, ông P, bà H4 bằng hiện vật là các thửa đất số 563, 564, 565 (nếu thửa đất số 564 được Tòa án công nhận là di sản của bà R3), không yêu cầu Tòa án xem xét về lỗi đi vào các thửa đất này vì phía ngoài tiếp giáp thửa đất số 563 là sân lúa của tập đoàn hiện nay Ủy ban nhân dân xã B đang quản lý và phía trong vẫn còn là đất của ông bà chưa tách sổ cho ai, đồng thời thửa đất số 564 còn tiếp giáp với đất của ông Huỳnh Thanh Q là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, trường hợp các thửa đất này có diện tích ít hơn tổng kỷ phần thừa kế mà bà K, ông P, bà H4 được chia thì không yêu cầu các đồng thừa kế còn lại phải hoàn trả giá trị chênh lệch; thửa đất số 564 yêu cầu chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ được nhận vì thửa đất này liền ranh với thửa đất khác của gia đình bà Đ và không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ phải hoàn trả giá trị chênh lệch do vượt quá kỷ phần thừa kế cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, ông P và bà H4; ông đồng ý việc ông D1 là người đại diện theo ủy quyền của bà T4 yêu cầu được nhận thửa đất số 566. Đối với các cây trồng, công trình kiến trúc trên đất, ai được chia phần đất nào thì người đó được hưởng mà không phải hoàn trả giá trị.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T2 hoàn tiền chi phí ma chay, xây dựng mộ

mã cho bà R3 tương ứng với phần di sản được nhận thì ông không đồng ý bồi hoàn vì đây là tiền của bà R3 chết để lại và tiền ông P gửi về cho bà K làm, không phải là tiền của bà T2 bỏ ra.

Ông xác định ông chỉ là người đại diện theo ủy quyền của ông T5 với tư cách ông T5 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 và có yêu cầu độc lập là được nhận kỷ phần thừa kế của bà H4.

Ông đồng ý sử dụng kết quả đo đạc ngày 27/8/2020 và Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

** Theo các văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ là bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị Thanh T1 trình bày:*

Bà Đ chết năm 2019, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ gồm có ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1. Các ông, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà Đ, còn việc nhận kỷ phần của bà Đ bằng hiện vật hay giá trị thì các ông, bà giao cho ông Huỳnh Thanh H toàn quyền quyết định. Do ở xa, đi lại khó khăn nên bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị Thanh T1 yêu cầu giải quyết vắng mặt các ông, bà trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Theo đơn yêu cầu phản tố, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị T2 là ông Đặng Văn T3 trình bày:*

Bà T2 xác nhận về quan hệ huyết thống, thời gian bà R3 chết và nguồn gốc các thửa đất tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre như nguyên đơn trình bày. Ngoài ra, thửa đất số 564, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, diện tích 7400.6m²), tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre là của bà R3 mua của bà Đ1, ông T5 vào năm 1997. Tất cả các thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ bà Phạm Thị R3 (trừ thửa đất số 564 chưa được cấp quyền sử dụng) trước năm 1999. Vào thời điểm năm 1999, hộ bà R3 có 03 người là bà R3, bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8. Do đó phần di sản bà R3 để lại thì bà T2 yêu cầu chia làm 03 phần, các thành viên trong hộ bà R3 là bà A1 và chị T8 được nhận 2/3 diện tích đất nêu trên nên yêu cầu được nhận các thửa đất số 554, 566, 569, còn 1/3 diện tích đất còn lại thì bà T2 đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của bà R3, trong đó bà T2 yêu cầu được nhận 02 phần (một phần dùng để thờ cúng, tu bổ mộ mã).

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất của ông T5, bà Đ1 với bà

R3 phần đất thuộc thửa đất số 564 thì bà T2 không đồng ý. Việc chuyển nhượng đất với bà Đ1, ông T5 đã thực hiện xong, bà R3 đã trả đủ tiền và nhận đất canh tác từ năm 1997 cho đến nay, nên bà T2 không đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng theo yêu cầu của bà Đ1, ông T5. Đồng thời, thửa đất số 564 này do bà R3, bà A1 cùng bỏ tiền ra mua nên 1/2 diện tích đất này là của bà A1, còn 1/2 diện tích đất còn lại mới là di sản của bà R3.

Do có công sức của bà T2, bà A1 và chị T8 trên đất nên tại phiên tòa, ông yêu cầu được nhận các thửa đất số 563, 564, 565; đồng ý giao thửa đất số 554 cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ; thống nhất ý kiến của ông D1 là yêu cầu chia cho bà T4 được nhận thửa đất số 566, trong trường hợp bà T4 nhận diện tích đất ít hơn kỷ phần mà bà được nhận thì ông với phía bà T4 sẽ tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông thống nhất ai nhận phần đất nào thì được hưởng cây trồng, công trình kiến trúc trên đất mà không phải hoàn trả giá trị.

Khi bà R3 chết, bà T2 đã bỏ tiền ra lo chi phí ma chay, xây dựng mồ mã cho bà R3 với số tiền tổng cộng là 88.720.000 đồng (trong đó phần mộ bà R3 là 70.759.360 đồng). Do bà T2 yêu cầu chia di sản thừa kế của bà R3 thành 06 phần, bà được nhận 02 phần, nên số tiền trên chia làm 06 phần để mỗi người nhận kỷ phần thì phải hoàn lại phần chi phí này cho bà.

Bà T2 đồng ý kết quả định giá phần mộ bà R3 ngày 29/6/2017, không yêu cầu định giá lại; đồng ý sử dụng kết quả định giá ngày 18/10/2012, kết quả đo đạc ngày 27/8/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không có yêu cầu đo đạc, định giá lại; không đồng ý kết quả định giá ngày 13/8/2024.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 cùng trình bày:*

Bà A1, chị T8 thống nhất với lời trình bày của ông T3. Bà A1, chị T8 là cháu của bà R3, đã về sống chung với bà R3 từ năm 1991. Ngày 05/5/1999, bà A1 và chị T8 đã nhập hộ khẩu vào hộ bà R3. Năm 1999, hộ bà R3 được cấp quyền sử dụng các phần đất thửa đất số 563, 554, 569, 566, 565 (riêng thửa đất số 564 mua của ông T5, bà Đ1 vào năm 1998 chưa được cấp sổ). Năm 2002, bà R3 chết thì bà A1, chị T8 vẫn tiếp tục quản lý, canh tác, gìn giữ, tôn tạo đất làm tăng giá trị của đất như ngày nay. Bà A1 và chị T8 có công sức đóng góp trên đất, đồng thời là thành viên trong hộ gia đình bà R3 nên tại phiên tòa, bà A1 và chị T8 yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất của hộ gia đình, cụ thể bà A1, chị T8 yêu cầu được nhận chung thửa đất số 569; còn 1/3 diện tích đất còn lại thì bà A1, chị T8 xác định đó là di sản của bà R3 để lại, đồng ý chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế của bà R3,

trong đó bà T2 (là mẹ của bà A1) được nhận 02 phần; do bà A1, chị T8 có công sức đóng góp và bà A1 có góp 05 chỉ vàng 24k cùng với bà R3 để mua thửa đất số 564 của ông T5, bà Đ1 nên yêu cầu được nhận thửa đất này. Trên phần đất thuộc thửa đất số 569 có 01 căn nhà của bà A1 nhưng hiện tại căn nhà này đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đ1, ông T5 với bà R3 và yêu cầu phản tố của bà T2 hoàn toàn chi phí ma chay, xây dựng mồ mã cho bà R3 thì bà A1, chị T8 thống nhất với ý kiến của ông T3.

Bà A1, chị T8 đồng ý kết quả định giá phần mộ bà R3 ngày 29/6/2017, không yêu cầu định giá lại; đồng ý sử dụng kết quả định giá ngày 18/10/2012, kết quả đo đạc ngày 27/8/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không có yêu cầu đo đạc, định giá lại; không đồng ý kết quả định giá ngày 13/8/2024.

** Theo đơn xin nhận nhận tài sản thừa kế, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T4 là ông Trần Văn D1 trình bày:*

Bà T4 thống nhất với lời trình bày của ông Đặng Văn T3. Bà R3 chết không có để lại di chúc, nên bà T4 yêu cầu chia thừa kế phần di sản của bà R3 để lại là 1/3 diện tích đất nêu trên (sau khi trừ 2/3 diện tích đất trả lại cho các thành viên hộ bà R3 là bà A1, chị T8).

Tại phiên tòa, ông D1 yêu cầu chia cho bà Tron được nhận thửa đất số 566 (thửa mới số 147-3; 174-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²), trường hợp nhận diện tích đất ít hơn kỹ phần mà bà T4 được chia thì phía bà T4 với bà T2 tự thỏa thuận, đồng thời tự xem xét đường đi với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đ1, ông T5 với bà R3 và yêu cầu phản tố của bà T2 hoàn toàn chi phí ma chay, xây dựng mồ mã cho bà R3 thì bà T4 thống nhất với ý kiến của ông T3.

Bà T4 đồng ý kết quả định giá phần mộ bà R3 ngày 29/6/2017, không yêu cầu định giá lại; đồng ý sử dụng kết quả định giá ngày 18/10/2012, kết quả đo đạc ngày 27/8/2020 để làm cơ sở giải quyết vụ án và không có yêu cầu đo đạc, định giá lại; không đồng ý kết quả định giá ngày 13/8/2024.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị G: từ chối không nhận di sản.*

** Theo đơn yêu cầu độc lập, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H4 là ông Nguyễn Hoàng A, ông Nguyễn Văn E*

trình bày:

Bà H4 chết năm 2009, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H4 gồm có ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn E. Ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A có yêu cầu chia di sản của bà R3, trong đó yêu cầu chia cho bà H4 được nhận 01 kỷ phần theo quy định pháp luật; còn ông Nguyễn Văn E có ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế của bà R3.

Vì lý do sức khỏe nên ông Hoàng A có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ông, trong đó có ý kiến giao quyền quyết định cho ông Huỳnh Thanh H.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, những lời khai tiếp theo cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ1, ông Nguyễn Văn T5 trình bày:*

Vào năm 1997, ông và bà Đ1 có chuyển nhượng cho bà R3 phần đất thuộc thửa 564, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã B, diện tích 7.400m² với giá là 5.000USD, đưa trước 2.500USD, khi nào hoàn thành thủ tục sẽ đưa tiếp số tiền còn lại. Việc giao nhận tiền giữa hai bên không có làm giấy tờ và cũng không có ai chứng kiến. Năm 2002, bà R3 chết, số tiền còn lại bà R3 chưa trả, thủ tục sang tên đất chưa làm xong. Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông và bà Đ1 với bà R3 vào năm 1998 thì ông không có ký tên, vào thời điểm 1998 ông đã đi lập nghiệp ở Bình Phước không có mặt ở địa phương, nên hợp đồng này là không hợp pháp. Ông và bà Đ1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với bà R3 lập vào năm 1998. Do phần đất này bà T2 đang quản lý nên bà T2 phải giao trả lại cho ông, bà và ông, bà đồng ý trả lại cho các đồng thừa kế của bà R3 số tiền 2.500USD. Nếu các hàng thừa kế của bà R3 không đồng ý nhận lại số tiền trên thì ông, bà yêu cầu được nhận lại 1/2 diện tích đất là 3.700m².

Bà Đ1 chết năm 2021, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 là các ông, bà Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thành T6, Nguyễn Văn Trần K1, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Hóa Nguyễn Thị T9, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị R2, Nguyễn Thị R1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của bà Đ1 và yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Do hòa giải không thành nên Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử. Trước khi tranh tụng, do các bên có yêu cầu được thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử đồng ý để các bên thực hiện việc thỏa thuận tại phiên tòa, tuy nhiên các bên vẫn không thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa.

** Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị K (chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K gồm ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C), bà Phạm Thị Đ (chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đ gồm ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị Thanh T1) và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T4, ông Phạm Văn P (chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là bà Huỳnh Huệ L), bà Phạm Thị H4 (chết, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A).

Chia di sản của bà Phạm Thị R3 để lại gồm các thửa 563, 554, 569, 566, 565 và thửa 564, cùng tờ bản đồ số 2, tất cả tọa lạc ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre bằng hiện vật thành 07 kỷ phần cho bà K, bà Đ, ông P, bà H4, bà T4 mỗi người được nhận 01 kỷ phần, riêng bà T2 được nhận 02 kỷ phần, trong đó có tính công sức của bà A, chị T8. Cụ thể: những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4, ông P nhận chung các thửa 563, 564, 565; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ nhận thửa 554; bà T2 được nhận thửa 569; bà T4 nhận thửa 566.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà T2, bà T4. Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4, ông P tự nguyện không yêu cầu các đồng thừa kế khác hoàn trả giá trị chênh lệch. Ghi nhận việc bà T4 tự thỏa thuận với bà T2 về hoàn trả giá trị chênh lệch do nhận ít hơn kỷ phần mà bà T4 được chia. Đồng thời, ghi nhận việc tự xem xét lỗi đi, không yêu cầu Tòa án giải quyết của các đương sự.

2. Ghi nhận bà Đặng Thị Ngọc A1 không yêu cầu giải quyết đối với căn nhà do bà Ngọc A1 xây cất nằm trên thửa đất số 569 do nhà hư hỏng, không còn giá trị sử dụng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị T2 với các đồng thừa kế của bà R3 gồm ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T4, bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị H4 về việc bồi hoàn chi phí ma chay, xây mồ mả cho bà R3.

Buộc bà Phạm Thị T4 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Văn P, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị H4 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phạm Thị T2 số tiền 14.786.666 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Ngọc A1 và chị Trần Ngọc Minh T8 đối với các đồng thừa kế của bà R3 về việc yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung của hộ gia đình bà R3.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Đ2 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà R3 với ông T5, bà Đ2.

Ngoài ra, buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của phía nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ với bị đơn bà Phạm Thị T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T4, ông Phạm Văn P và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị H4 có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản do bà R3 chết để lại. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5, bà Trần Thị Đ1 có yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà R3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P là hàng thừa kế thứ hai của bà R3, Quốc tịch Hoa Kỳ, được quy định tại Điều 35, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

[1.2] Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ gồm bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị Thanh T1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng khác của bà Đ1 gồm ông Nguyễn Thành T6, ông Nguyễn Văn Trần K1, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H5 là ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị R1 có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hàng thừa kế: các đương sự đều thống nhất bà Phạm Thị R3 chết

không có chồng, con và cha mẹ đã chết; bà R3 có tất cả 07 anh chị em gồm bà Phạm Thị K, bà Phạm Thị Đ, bà Phạm Thị T4, bà Phạm Thị G, bà Phạm Thị H4, bà Phạm Thị T2 và ông Phạm Văn P. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự, hàng thừa kế thứ hai của bà R3 gồm 07 anh chị em của bà như đã nêu ở trên.

[2.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: bà Phạm Thị R3 chết năm 2002, không để lại di chúc. Vào năm 2012, các nguyên đơn bà K, bà Đ khởi kiện; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T4, ông P, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H4 (ông T5, ông Hoàng A) có yêu cầu độc lập yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà R3 là còn thời hiệu khởi kiện.

[2.3] Về xác định di sản và xem xét đối với yêu cầu độc lập của ông T5, bà Đ1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông, bà với bà R3 đối với thửa đất 564; yêu cầu độc lập của bà A, chị T8 về việc yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung trong hộ bà R3.

Lúc sinh thời, bà R3 đã tạo lập và được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất sau:

- Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1350m² (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²).
- Thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1800m² (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9 m²).
- Thửa đất số 566, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1400m² (thửa mới số 147-3; 174-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²).
- Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 2, diện tích là 10675m² (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²).
- Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 2, diện tích là 4630m² (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²).

Ngoài ra, vào năm 1998 bà R3 còn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Đ1, ông T5 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 564, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, diện tích 7400.6m²). Đối với thửa đất này, ông T5, bà Đ1 có yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T5, bà Đ1 với bà R3 và ông, bà đồng ý trả lại số tiền đã nhận chuyển nhượng của bà R3 là 2.500USD cho các đồng thừa kế của bà R3 hoặc được nhận lại 1/2 diện tích đất của thửa đất số 564 này. Sau khi bà Đ1 chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 gồm các ông, bà Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thành T6, Nguyễn Văn Trần K1, Nguyễn Văn K2, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Hóa Nguyễn Thị T9, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị R2, Nguyễn Thị R1 vẫn tiếp tục giữ

nguyên yêu cầu độc lập của bà Đ1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A, chị T8 cho rằng hộ bà R3 vào ngày 05/5/1999 gồm có bà R3, bà A, chị T8 nên bà A, chị T8 có yêu cầu độc lập là yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung trong hộ bà R3 là 13414.07m² nhưng bà A và chị T8 chỉ yêu cầu nhận thừa đất 569, diện tích 10677.9m², phần đất còn lại thì đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, trong đó cho bà T2 nhận 02 phần, đồng thời yêu cầu xem xét công sức của bà A, chị T8 trên đất.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.3.1] Đối với phần đất thuộc thừa đất số 564, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, diện tích 7400.6m²) mà bà R3 đã nhận chuyển nhượng của ông T5, bà Đ1. Việc mua bán có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 16/4/1998. Ông T5, bà Đ1 thừa nhận có bán phần đất này cho bà R3 nhưng bà R3 chưa trả đủ tiền nên chưa làm thủ tục sang tên đất. Căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất, sau khi nhận chuyển nhượng thừa đất này thì bà R3 đã vào quản lý, canh tác, sử dụng đất từ năm 1998, đồng thời sau khi bà R3 chết thì bà T2, bà A, chị T8 tiếp tục quản lý, sử dụng đất nhưng ông T5, bà Đ1 cũng như các thành viên trong hộ của ông T5, bà Đ1 không ai có ý kiến hay tranh chấp gì với bà R3 nên xem như đã thừa nhận phần đất này ông T5, bà Đ1 đã chuyển nhượng cho bà R3. Mặt khác, ông T5, bà Đ1 cho rằng bà R3 chưa trả đủ tiền nhưng ông, bà cũng không khởi kiện yêu cầu bà R3 tiếp tục trả tiền đến khi có tranh chấp giữa các đồng thừa kế của bà R3 thì ông, bà mới khởi kiện và ông T5, bà Đ1 cũng không có chứng cứ gì chứng minh bà R3 chưa trả đủ tiền cho ông, bà nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T5, bà Đ1 về việc yêu cầu hủy đồng chuyển nhượng đất với bà R3. Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà R3 với ông Đ1, bà T5 được công nhận nên thừa đất số 564, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, diện tích 7400.6m²) cũng là di sản do bà R3 để lại.

[2.3.2] Đối với yêu cầu độc lập của bà A, chị T8 về việc yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung trong hộ bà R3. Căn cứ vào sổ hộ khẩu của hộ gia đình bà Phạm Thị R3 và xác nhận của Công an xã B ngày 19/5/2017 thể hiện ngày 05/5/1999 bà A và chị T8 đã chuyển đến hộ bà R3. Bà R3 được cấp quyền sử dụng thừa đất số 565 vào ngày 21/4/1997 và thừa đất số 563 vào ngày 11/5/1998, thời điểm này hộ bà R3 không có bà A, chị T8 nên các thừa đất này không phải là tài sản chung của hộ bà R3. Đối với các thừa đất số 554, 569 và 566 được cấp quyền sử dụng cho hộ bà R3 ngày 03/12/1999, thời điểm này hộ bà R3 có bà A, chị T8, tuy nhiên theo “Đơn đăng ký quyền sử dụng đất” ngày 16/8/1999 và “Giấy xác nhận nguồn gốc đất” thì thừa đất số 554, 569 có nguồn gốc là do “Cha mẹ để lại

cho con sử dụng từ trước năm 1975” và thửa 566 là của bà R3 mua của tập đoàn viên; mặt khác, căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình...” nên bà A, chị T8 không được xem là hộ gia đình sử dụng đất, trong khi bà A, chị T8 chỉ nhập hộ khẩu chung hộ bà R3 trước ngày bà R3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 07 tháng nên yêu cầu chia đất với lý do đất cấp cho hộ gia đình trong đó có bà A, chị T8 là không phù hợp. Ngoài ra, bà A còn cho rằng bà đã góp 05 chỉ vàng 24k cùng với bà R3 mua thửa đất này nhưng bà A không có chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, tất cả các thửa đất trên là tài sản riêng của bà R3, không phải là tài sản chung của hộ gia đình. Do đó, bà A, chị T8 yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất nêu trên, cụ thể là yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất số 569 và một phần thửa đất số 564 là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ các phân tích nêu trên, có căn cứ xác định di sản của bà R3 để chia thừa kế theo pháp luật gồm:

- Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1350m² (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²).
- Thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1800m² (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9m²).
- Thửa đất số 566, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1400m² (thửa mới số 147-3; 147-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²).
- Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 2, diện tích là 10675m² (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²).
- Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 2, diện tích là 4630m² (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²).
- Thửa đất 564, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²).

Có tổng diện tích đất là 27520.9m². Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[2.4] Về phân chia di sản:

Trong các đồng thừa kế của bà R3 thì bà Phạm Thị G có yêu cầu từ chối nhận di sản của bà R3 nên phần di sản của bà R3 để lại được chia cho 06 người gồm bà K, bà T2, bà Đ, bà T4, bà H4 và ông P. Do các phần đất của bà R3 để lại đều do bà T2 quản lý, bà T2 có công sức trong việc duy trì, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất; đồng thời, bà T2, bà A và chị T8 cũng là người trực tiếp chăm lo cho bà R3 đến cuối đời nên tính công sức đóng góp của bà T2, bà A, chị T8 tương

ứng 01 kỷ phần thừa kế. Do đó, phần di sản của bà R3 để lại được chia thành 07 kỷ phần bằng nhau cho bà K, bà Đ, ông P, bà H4, bà T4, bà T2 mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế có diện tích khoảng $3931.5m^2$ ($27520.9m^2:7$); đồng thời, bà T2 và bà A, chị T8 được nhận thêm 01 kỷ phần thừa kế.

Ông T3 không đồng ý giá của Hội đồng định giá đã định vào ngày 13/8/2024, yêu cầu Hội đồng xét xử sử dụng kết quả định giá vào năm 2012 để xác định giá trị di sản. Hội đồng xét xử xét thấy, giá Hội đồng định giá đã định vào năm 2012 đến thời điểm xét xử hiện nay đã không còn phù hợp, ông T3 không đồng ý giá Hội đồng định giá đã định vào ngày 13/8/2024 nhưng ông T3 không đưa ra được giá hợp lý, đồng thời giá mà ông T3 đưa ra cũng không được phía nguyên đơn đồng ý, ông T3 cũng không có yêu cầu tổ chức định giá khác tiến hành định giá lại tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử sử dụng giá Hội đồng định giá đã định theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/8/2024 để làm cơ sở xác định giá trị kỷ phần mà các đồng thừa kế được nhận. Cụ thể:

Theo biên bản định giá 13/8/2024 thì đất lúa có giá là 180.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm có giá là 200.000 đồng/m². Vì vậy, các thửa đất có giá cụ thể như sau:

- Thửa đất số 563, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1350m² (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²), loại đất LÚA, có giá là $180.000 \text{ đồng} \times 1849.9m^2 = 332.982.000 \text{ đồng}$.

- Thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1800m² (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9m²), loại đất LÚA, có giá là $180.000 \text{ đồng} \times 1812.9m^2 = 326.322.000 \text{ đồng}$

- Thửa đất số 566, tờ bản đồ số 2, diện tích là 1400m² (thửa mới số 147-3; 147-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²), loại đất LÚA, có giá là $180.000 \text{ đồng} \times 1395m^2 = 251.100.000 \text{ đồng}$

- Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 2, diện tích là 10675m² (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²), loại đất LÚA, có giá là $180.000 \text{ đồng} \times 10677.9m^2 = 1.922.022.000 \text{ đồng}$

- Thửa đất số 554, tờ bản đồ số 2, diện tích là 4630m² (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²), loại đất CLN, có giá là $200.000 \text{ đồng} \times 4271.1m^2$ (sau khi trừ đất thổ mộ là thửa 100 có diện tích 113.5m², không tính giá) = 854.220.000 đồng.

- Thửa đất 564, tờ bản đồ số 2, diện tích 7400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²) loại đất LÚA, có giá là $180.000 \text{ đồng} \times 7400.6m^2 = 1.332.108.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị của các phần đất trên là 5.018.754.000 đồng.

Một kỷ phần thừa kế có giá trị là 5.018.754.000 đồng:7 = 716.964.857 đồng.

Đối với yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Các thửa đất là di sản của bà R3 đều bị vây bọc bởi nhiều thửa đất, trong đó phần lớn là các thửa đất của gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng, trường hợp chia thửa đất phía trong (thửa đất số 569) cho các đồng thừa kế còn lại sẽ khó khăn trong việc canh tác, quản lý, sử dụng đất; đồng thời tại phiên tòa, các bên đương sự cũng xác định hiện nay không có lối đi vào thửa đất số 569, trong khi đó ba cạnh của thửa đất số 569 đều có vị trí giáp với phần đất bà T2 đang quản lý, sử dụng nên việc chia cho bà T2 được nhận thửa đất số 569 (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²), trong đó có tính công sức của bà T2 và bà A, chị T8 tương đương 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Do bà T2 và bà A, chị T8 đều có công sức ngang nhau trong việc giữ gìn, tôn tạo di sản và hiện nay, bà A, chị T8 cũng có chỗ ở khác nên việc giao cho bà T2 được nhận kỷ phần này bằng hiện vật và hoàn trả 1/2 giá trị cho bà A, chị T8 là đảm bảo quyền lợi cho các bên, cụ thể bà T2 hoàn trả cho bà A, chị T8 số tiền là 358.482.428 đồng (716.964.857 đồng:2) và bà T2 được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 569 (thửa mới số 289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²). Tại phiên tòa, ông H1 không yêu cầu bà T2 hoàn trả giá trị chênh lệch do nhận vượt quá kỷ phần thừa kế cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4, ông P nên ghi nhận.

- Ông D1 có yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của bà T4 bằng hiện vật là thửa đất số 566 (thửa mới số 147-3; 147-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²) và yêu cầu này của ông D1 cũng được đại diện của phía nguyên đơn và bị đơn đồng ý. Mặc dù diện tích đất bà T4 nhận là ít hơn kỷ phần thừa kế mà bà T4 được chia nhưng tại phiên tòa, ông D1 và ông T3 thống nhất tự thỏa thuận với nhau, đồng thời ông D1 yêu cầu tự xem xét lối đi vào thửa đất số 566 vì thửa đất này cũng liền kề với đất của bà T2 đang quản lý, sử dụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Đối với các thửa đất số 563 (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²), thửa đất số 564 (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²), thửa đất số 565 (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9m²), tại phiên tòa ông H1 yêu cầu được nhận chung kỷ phần thừa kế của bà K, bà H4, ông P và tự tạo lối đi vào các thửa đất này mà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, để thuận tiện cho

việc quản lý, sử dụng đất nên chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4 (trừ ông Hoàng E1 có yêu cầu từ chối nhận di sản), ông P được nhận chung các thửa đất số 563 (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1849.9m²); thửa đất số 564 (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²), thửa đất số 565 (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1812.9m²), có tổng diện tích là 11063.4m². Mặc dù nhận các thửa đất này là ít hơn kỹ phần thừa kế mà bà K, bà H4 và ông P được chia nhưng ông H1 không yêu cầu các đồng thừa kế khác hoàn trả giá trị chênh lệch nên cần ghi nhận; đồng thời ghi nhận phía những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4, ông P đồng ý tự tạo lập lối đi vào các thửa đất này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với yêu cầu nhận kỹ phần thừa kế của bà Đ bằng hiện vật là thửa đất số 554. Xét thấy, thửa đất này có vị trí riêng biệt, có sẵn lối đi và liền kề với thửa đất mà gia đình bà Đ đang quản lý, sử dụng, đồng thời các bên cũng đồng ý giao thửa đất này cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ nên việc chia cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ được nhận thửa đất số 554 (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²) là phù hợp. Thửa đất số 554 có giá trị là 854.220.000 đồng là vượt quá so với kỹ phần mỗi đồng thừa kế được nhận số tiền là 137.255.143 đồng (854.220.000 đồng - 716.964.857 đồng) nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ phải hoàn trả giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác mỗi người là 27.451.028 đồng. Tuy nhiên, giá trị chênh lệch này chỉ buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ hoàn trả cho bà T2, bà T4 mỗi người số tiền là 27.451.028 đồng. Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K, bà H4, ông P không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ hoàn trả giá trị chênh lệch mỗi người số tiền là 27.451.028 đồng. Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ không gây cản trở việc thăm viếng, chăm sóc khu thổ mộ của gia đình trên thửa đất số 554.

- Về cây trồng, công trình kiến trúc trên các thửa đất, ai được nhận thửa đất nào thì được quyền sở hữu mà không phải hoàn trả giá trị.

[2.5] Đối với yêu cầu phản tố của bà T2 về việc yêu cầu các đồng thừa kế của bà R3 có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí ma chay, xây dựng mồ mã cho bà R3 với số tiền là 88.720.000 đồng (trong đó tiền mồ mã bà R3 là 70.759.360 đồng và 17.960.640 đồng chi phí ma chay). Chứng cứ bà T2 cung cấp là các hóa đơn mua hàng, cũng như biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản vào ngày 29/6/2017. Các nguyên đơn cho rằng những chi phí ma chay, xây mồ mã cho bà R3 là tiền của bà R3 để lại và tiền của ông P gửi về cho bà T2 chi, nhưng không có

chứng cứ chứng minh nên yêu cầu của bà T2 là có căn cứ. Vì vậy, cần buộc những người được nhận di sản của bà R3 có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí cho bà T2 là phù hợp, cụ thể số tiền 88.720.000 đồng chia ra làm 06 phần, như vậy mỗi đồng thừa kế của bà R3 gồm bà K, bà Đ, bà H4, ông P và bà T4 có nghĩa vụ bồi hoàn lại cho bà T2 số tiền là 14.786.666 đồng.

[2.6] Đối với căn nhà của bà A xây cất trên thửa đất số 569 hiện nay không còn giá trị, đồng thời bà A cũng xác nhận căn nhà này đã hư hỏng, không còn giá trị nên bà cũng không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên ghi nhận.

[2.7] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[2.8] Về chi phí thu thập chứng cứ:

- Chi phí thu thập chứng cứ 7.580.000 đồng, các đồng thừa kế của bà R3 phải chịu. Bà K đã nộp xong nên các đồng thừa kế còn lại mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K số tiền 1.263.000 đồng.

- Chi phí định giá bổ sung là 2.850.000 đồng, các đồng thừa kế của bà R3 phải chịu. Bà T2 đã nộp xong nên các đồng thừa kế còn lại mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T2 số tiền 475.000 đồng.

- Chi phí đo đạc, định giá lại là 5.900.000 đồng, các đồng thừa kế của bà R3 phải chịu. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông T5, ông Hoàng A đã nộp xong nên các đồng thừa kế còn lại mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T5, ông Hoàng A số tiền 983.333 đồng.

[2.9] Về án phí dân sự:

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Kim C phải liên đới chịu án phí có giá ngạch số tiền là 71.742.360 đồng (do nhận chung kỷ phần thừa kế của bà K, bà H4, ông P có giá trị là 1.991.412.000 đồng).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 phải liên đới chịu án phí có giá ngạch số tiền là 32.678.594 đồng (do nhận kỷ phần thừa kế của bà Đ có giá trị là 716.964.857 đồng).

Yêu cầu phản tố của bà T2 về chi phí mai táng, xây dựng mộ mã được chấp nhận nên các đồng thừa kế còn lại mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch là 739.333 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của bà A, chị T8 về việc yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung trong hộ bà R3 không được chấp nhận nên bà A, chị T8 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông T5, bà Đ1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được chấp nhận nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Bà T2; bà T4; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông S, bà M; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông T5, ông Hoàng A; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huệ L; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông O, bà H2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T6, ông K1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 633, 634, 635, 642, 674, 676, 697, 698 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 623, 688 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Phạm Thị K (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; bà Phạm Thị Đ (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi liên quan bà Phạm Thị T4; bà Phạm Thị H4 (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L.

Phân chia di sản của bà Phạm Thị R3 cho những người thừa kế của bà như sau:

1.1. Bà Phạm Thị K (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; bà Phạm Thị H4 (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L được nhận chung các thửa đất gồm thửa đất số 563, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 1849.9m²); thửa đất số 564, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ

số 23, diện tích 7400.6m²); thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 1812.9m²) với tổng diện tích là 11063.4m², đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L không yêu cầu các đồng thừa kế còn lại hoàn trả giá trị chênh lệch do nhận vượt quá kỷ phần thừa kế.

Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L tự tạo lập lối đi vào các thửa đất được nhận nêu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.2. Bà Phạm Thị Đ (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 được chia phần đất thuộc thửa đất số 554, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 hoàn giá trị lại cho bà Phạm Thị T2 và bà Phạm Thị T4 mỗi người số tiền là 27.451.028đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L không yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ hoàn trả cho mỗi đồng thừa kế số tiền 27.451.028đ (Hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

Ghi nhận những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 không cản trở việc thăm viếng, chăm sóc khu mộ của gia đình trên thửa đất này.

1.3. Bà Phạm Thị T2 được chia thửa đất số 569, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số

289-2; 289-3; 147-2; 292; 133-3; 133-4; 174-4; 133-1; 133-2; 289; 298-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 10677.9m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre và được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất này.

1.4. Bà Phạm Thị T4 được chia thửa đất số 566, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 147-3; 147-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ghi nhận việc bà Phạm Thị T4 tự thỏa thuận với bà Phạm Thị T2 về việc hoàn trả giá trị chênh lệch do bà T4 nhận ít hơn kỹ phần thừa kế và tự xem xét lỗi đi vào thửa đất nêu trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Buộc bà Phạm Thị T2 giao thửa đất số 563, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 294-1; 295-1; 219-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 1849.9m²); thửa đất số 564, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²); thửa đất số 565, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 293-2; 147-4; 290; 174-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 1812.9m²) với tổng diện tích là 11063.4m², đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L.

Buộc bà Phạm Thị T2 giao thửa đất số 554, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 291-1; 100; 147-1, tờ bản đồ số 23, diện tích là 4384.6m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1.

Buộc bà Phạm Thị T2 giao thửa đất số 566, tờ bản đồ số 2 (thửa mới số 147-3; 147-2, tờ bản đồ số 23, diện tích là 1395m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre cho bà Phạm Thị T4.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3. Đối với các cây trồng, công trình kiến trúc trên các thửa đất, ai được nhận thửa đất nào thì được quyền sở hữu mà không phải hoàn trả giá trị.

4. Ghi nhận bà Đặng Thị Ngọc A1 không yêu cầu giải quyết đối với căn nhà do bà A1 xây cất nằm trên thửa đất số 569 do nhà hư hỏng, không còn giá trị sử dụng (tự tháo dỡ di dời nhà ra khỏi phần đất).

5. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị T2 với các đồng thừa kế của bà R3 về việc bồi hoàn chi phí ma chay, xây dựng mồ mã bà R3.

Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh

Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn P là bà Huỳnh Huệ L; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A và bà Phạm Thị T4, mỗi đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T2 số tiền 14.786.666đ (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

6. Bác yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Ngọc A1 và chị Trần Ngọc Minh T8 đối với các đồng thừa kế của bà R3 về việc yêu cầu được nhận 2/3 diện tích đất là tài sản chung trong hộ bà R3.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 về việc yêu cầu tính công sức trên đất.

Buộc bà Phạm Thị T2 hoàn trả giá trị cho bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 số tiền 358.482.000đ (Ba trăm năm mươi tám triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

9. Bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Đ2 (chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ2 gồm ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Thành T6, ông Nguyễn Văn Trần K1, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H5 là ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị R1) với bà Phạm Thị T2 về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Đ2 với bà Phạm Thị R3.

Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị Đ2 với bà Phạm Thị R3 đối với thửa đất số 564, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.400m² (thửa mới số 174-3; 290-1; 293-1; 294-2; 204-1, tờ bản đồ số 23, diện tích 7400.6m²), đất tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Trần Thị Đ1 đối với thửa đất số 564, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.400m², tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/4/2004.

10. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

11. Chi phí thu thập chứng cứ:

- Chi phí đo đạc, định giá là 7.580.000 đồng, các đồng thừa kế của bà Phạm Thị R3 phải chịu. Bà K đã nộp xong nên các đồng thừa kế khác gồm bà Phạm Thị Đ (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1; bà Phạm Thị H4 (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L; bà Phạm Thị T2; bà Phạm Thị T4, mỗi đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C số tiền 1.263.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Chi phí định giá bổ sung là 2.850.000 đồng, các đồng thừa kế của bà Phạm Thị R3 phải chịu. Bà T2 đã nộp xong nên các đồng thừa kế khác gồm bà Phạm Thị K (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; bà Phạm Thị Đ (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1; bà Phạm Thị H4 (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L; bà Phạm Thị T4, mỗi đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T2 số tiền 475.000đ (Bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Chi phí đo đạc, định giá lại là 5.900.000 đồng, các đồng thừa kế của bà Phạm Thị R3 phải chịu. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H4 là ông T5, ông Hoàng A đã nộp xong nên các đồng thừa kế khác gồm bà Phạm Thị K (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Ngọc M, bà Huỳnh Kim C; bà Phạm Thị Đ (chết), những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ là ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị H2, ông Đặng Văn O, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1; ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L; bà Phạm Thị T2; bà Phạm Thị T4, mỗi đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T5, ông Hoàng A số tiền 983.333đ (Chín trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

12. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị T2; bà Phạm Thị T4; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà

Phạm Thị K là ông Huỳnh Văn S, bà Huỳnh Ngọc M; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị H4 là ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Hoàng A; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phạm Văn P là bà Huỳnh Huệ L; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Đ là ông Đặng Văn O, bà Đặng Thị H2; người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Đ1 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thành T6, ông Nguyễn Văn Trần K1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị K là ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Kim C có nghĩa vụ liên đới nộp án phí tổng cộng số tiền là 72.481.693đ (Bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi một nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 008353 ngày 04/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông Huỳnh Thanh H, ông Huỳnh Văn D, ông Huỳnh Thanh Q, bà Huỳnh Kim C còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 71.431.693đ (Bảy mươi một triệu bốn trăm ba mươi một nghìn sáu trăm chín mươi ba đồng).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Phạm Thị Đ là ông Đặng Thanh H1, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí tổng cộng số tiền là 33.417.927đ (Ba mươi ba triệu bốn trăm mười bảy nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 008355 ngày 04/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông Đặng Thanh H1, ông Đặng Văn H3, bà Đặng Thị T, bà Đặng Thị Thanh T1 còn phải liên đới nộp tiếp số tiền 32.367.927đ (Ba mươi hai triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trần Thị Đ1 là ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị R1 có nghĩa vụ liên đới nộp án phí số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 008374 ngày 17/8/2012 và biên lai thu số 0000074 ngày 28/11/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (do ông Huỳnh Thanh H nộp thay). Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đ1 gồm ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn Thành T6, ông Nguyễn Văn Trần K1, ông Nguyễn Văn K2, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị T9, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị R2, bà Nguyễn Thị R1 số tiền còn lại là 9.150.000đ (Chín triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 có nghĩa vụ liên đới nộp

án phí số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0000058 ngày 07/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre; hoàn trả cho bà Đặng Thị Ngọc A1, chị Trần Ngọc Minh T8 số tiền còn lại là 1.920.000đ (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) và số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 008426 ngày 09/01/2013; số tiền 8.700.00đ (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000059 ngày 01/10/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho ông Phạm Văn P (chết), người kế thừa người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông P là bà Huỳnh Huệ L số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 008354 ngày 04/7/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (do ông Huỳnh Thanh H nộp thay).

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị T4 số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 008417 ngày 10/12/2012 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho bà Phạm Thị T2 số tiền 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000049 ngày 04/9/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre (do ông Đặng Văn T3 nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b)
- Các đương sự (17b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng

